|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**Số: /2017/TT-BTC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |
| Dự thảo Phương án 1 |   |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ**

*Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán và kiểm toán,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.*

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp siêu nhỏ (trừ các doanh nghiệp có vốn nhà nước).

2. Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và pháp luật về thuế.

3. Việc xác định nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 2. Nguyên tắc chung**

1. Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị (do yêu cầu của các chủ sở hữu cần theo dõi chi tiết và minh bạch hơn về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp hoặc theo yêu cầu của các bên cho vay vốn,...), các doanh nghiệp siêu nhỏ được lựa chọn áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư này hoặc chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nhưng phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp và phải thực hiện nhất quán trong năm tài chính. Trường hợp doanh nghiệp đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC có nhu cầu chuyển sang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp siêu nhỏ theo Thông tư này thì phải thực hiện từ đầu năm tài chính và phải thông báo lại cho cơ quan thuế.

2. Trường hợp trong năm tài chính, doanh nghiệp có những thay đổi dẫn đến không còn thuộc đối tượng áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư này thì được áp dụng Thông tư này cho đến hết năm tài chính hiện tại và phải thực hiện chế độ kế toán phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán từ đầu năm tài chính kế tiếp.

**CHƯƠNG II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Chứng từ kế toán và sổ kế toán**

1. Chứng từ kế toán:

a) Các doanh nghiệp được vận dụng hướng dẫn về chứng từ kế toán tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Thông tư số 133/2016/TT-BTC) để áp dụng cho phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị.

Trường hợp doanh nghiệp có bố trí người làm kế toán kiêm nhiệm như người đại diện theo pháp luật kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ thì căn cứ vào mẫu chứng từ kế toán hướng dẫn tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC để thiết kế lại phần chữ ký của những người có liên quan trên chứng từ kế toán cho phù hợp với việc kiêm nhiệm công tác kế toán tại doanh nghiệp.

2. Sổ kế toán

a) Sổ kế toán của doanh nghiệp gồm sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;

b) Biểu mẫu, giải thích nội dung và phương pháp ghi các sổ kế toán chi tiết được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Doanh nghiệp được vận dụng hướng dẫn về sổ kế toán tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC để lựa chọn hình thức sổ kế toán áp dụng cho phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị.

**Điều 4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam. Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này không được sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng tiền khác với Việt Nam đồng.

**Điều 5. Tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này được bố trí phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng.

2. Các doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này không cấm bố trí người làm kế toán là:

a) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột của người đại diện theo pháp luật, của giám đốc hoặc tổng giám đốc, của phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính- kế toán và của kế toán trưởng (phụ trách kế toán) doanh nghiệp.

b) Người đang làm quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ hoặc người được giao thường xuyên mua, bán tài sản của doanh nghiệp.

**Điều 6. Thuê dịch vụ kế toán**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này được thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

2. Nghiêm cấm doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình.

3. Danh sách các kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp/hộ kinh doanh dịch vụ kế toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được công bố và cập nhật định kỳ trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

**Điều 7. Tài khoản 111 - Tiền**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

- Tiền mặt bao gồm các loại tiền tại quỹ của doanh nghiệp.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi tiết kiệm (tiền gửi có kỳ hạn) mà doanh nghiệp gửi tại các ngân hàng.

1.2. Khi thu, chi tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định về chứng từ kế toán.

1.3. Khi hạch toán tiền gửi ngân hàng phải có giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bảng sao kê của ngân hàng.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền**

**Bên Nợ:**

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ hoặc các khoản tiền gửi vào ngân hàng;

- Các khoản tiền thừa phát hiện khi kiểm kê;

**Bên Có:**

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ hoặc các khoản tiền rút ra khỏi ngân hàng;

- Các khoản tiền thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;

**Số dư bên Nợ:**

Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ hoặc các khoản tiền còn dư ở các Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

***TK 111 có 2 Tài khoản cấp 2:***

*Tài khoản 1111- Tiền mặt:* Phản ánh tình hình thu, chi tồn quỹ tiền mặt của doanh nghiệp

*Tài khoản 1112- Tiền gửi ngân hàng:* Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện còn đang gửi tại các ngân hàng.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng (kể cả gửi tiết kiệm), ghi:

Nợ TK 1112- Tiền gửi ngân hàng

 Có TK 1111- Tiền mặt.

3.2. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 1111- Tiền mặt

 Có TK 1112- Tiền gửi ngân hàng.

3.3. Khi phát sinh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác bằng tiền:

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì các khoản doanh thu, thu nhập được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT trên hóa đơn, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111, 5118)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì các khoản doanh thu, thu nhập được ghi nhận theo giá bán bao gồm cả thuế GTGT trên hóa đơn, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111, 5118)

3.4. Khi phát sinh các khoản vay vốn của ngân hàng hoặc các đối tượng khác bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

3.5. Khi thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền, ghi:

 Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

 3.6. Khi nhận được vốn góp của các thành viên bằng tiền, ghi:

 Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111).

3.7. Chi tiền để mua hàng tồn kho về nhập kho, mua TSCĐ:

- Trường hợp doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, giá trị hàng tồn kho và TSCĐ mua về không bao gồm thuế GTGT, ghi:

 Nợ TK 152- Hàng tồn kho (1521, 1526) (Nếu mua NVL, DC, hàng hóa)

Nợ TK 211- Tài sản cố định (Nếu mua TSCĐ)

Nợ TK 1313 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, giá trị hàng tồn kho và TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

 Nợ các TK 152, 211

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.8. Chi tiền để thanh toán các khoản nợ nhà cung cấp, các khoản nợ vay, các khoản phải nộp theo lương và các khoản nợ phải trả khác, trả lương và thu nhập cho người lao động, chi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (chi trả nợ nhà cung cấp, trả nợ vay, nộp các khoản phải nộp theo lương, chi trả lương và thu nhập cho người lao động,trả các khoản nợ khác)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi nộp thuế)

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.9. Khi chi tiền để thanh toán các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại,..., ghi:

Nợ TK 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (nếu chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (nếu chi phí phát sinh cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi vay)

 Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.10. Các khoản tiền thiếu phát hiện khi kiểm kê, ghi:

 Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu

 Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.11. Các khoản tiền thừa phát hiện khi kiểm kê, ghi:

 Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

 **Điều 8. Tài khoản 131- Các khoản nợ phải thu**

 **1. Nguyên tắc kế toán**

 **1.1. Đối với thuế GTGT được khấu trừ**

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

b) Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào TK 1313. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

 c) Trường hợp số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định, dịch vụ mua về là giá mua chưa có thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua hoặc các khoản chi phí tuỳ theo từng trường hợp cụ thể.

 d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

 **1.2. Đối với các khoản nợ phải thu khác**

 a) Các khoản nợ phải thu khác của doanh nghiệp bao gồm số tiền phải thu của khách hàng từ việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ; phải thu về tạm ứng cho người lao động; tài sản thiếu chờ xử lý; Các khoản nợ phải thu về ký cược, ký quỹ tại đơn vị khác,....

 b) Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo số tiền phải thu, kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp (nếu có).

 **2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Các khoản nợ phải thu**

 **Bên Nợ:**

 **-** Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ;

 - Các khoản nợ phải thu tăng trong kỳ do bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho khách hàng chưa thu tiền; các khoản tạm ứng cho người lao động; giá trị tài sản thiếu chờ xử lý; các khoản tiền đem đi ký cược, ký quỹ tại đơn vị khác,...;

 **Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, đã được hoàn lại (nếu có);

 - Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

 - Các khoản nợ phải thu giảm trong kỳ do thu được các khoản nợ phải thu của khách hàng, thanh toán tạm ứng với người lao động, xử lý tài sản thiếu, thu hồi các khoản ký quỹ, ký cược tại đơn vị khác,...;

 **Số dư bên Nợ:** Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ; Các khoản nợ phải thu khác hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết công nợ của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 131 – Các khoản nợ phải thu, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1313 – Thuế GTGT được khấu trừ: Phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

- Tài khoản 1318 – Các khoản nợ phải thu khác: Phản ánh số tiền phải thu của khách hàng từ việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ; phải thu về tạm ứng cho người lao động; tài sản thiếu chờ xử lý...

 **3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa, TSCĐ, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá mua tài sản chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152- Hàng tồn kho (Nếu mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa về nhập kho)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (nếu mua vật liệu, dụng cụ về dùng ngay cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 211- Tài sản cố định

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

 Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

 - Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá mua tài sản bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

 Nợ các TK 152- Hàng tồn kho (Nếu mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa về nhập kho)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (nếu mua vật liệu, dụng cụ về dùng ngay cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 211- Tài sản cố định

 Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

 3.2. Cuối kỳ, xác định và kết chuyển số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra để xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

 Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

 Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.3. Trường hợp doanh nghiệp được hoàn thuế GTGT đầu vào, căn cwsvafo số tiền thuế được hoàn, ghi:

 Nợ TK 111- Tiền

 Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.4. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nhưng chưa thu được tiền, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

 Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT phải nộp bao gồm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

3.5. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

a) Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá.

 b) Trường hợp trên hóa đơn chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu, giảm giá (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá hoặc phát sinh doanh thu hàng bán bị trả lại thì kế toán phải ghi nhận khoản chiết khấu, giảm giá hoặc doanh thu hàng bán bị trả lại là khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

 Nợ TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

 Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại) (nếu có)

 Có các TK 111, 131.

 3.6. Khi thu được các khoản nợ phải thu của khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược bằng tiền,... ghi:

 Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 131- Các khoản nợ phải thu.

 3.7. Hạch toán các khoản tạm ứng:

- Khi tạm ứng tiền, vật tư cho người lao động trong doanh nghiệp, ghi:

 Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu

 Có các TK 111, 152,...

- Khi quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

 Nợ các TK 152, 611, ...

 Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

3.8. Trường hợp tài sản phát hiện thiếu khi kiểm kê:

a) Phản ánh giá trị tài sản bị thiếu, ghi:

 Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu

 Có các TK 111, 152,...

 b) Khi có quyết định xử lý đối với tài sản thiếu, ghi:

 Nợ TK 111 - Tiền (cá nhân, tổ chức nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 3314 – Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

 Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (số tính vào chi phí)

 Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

3.9. Khi phát sinh tổn thất khoản nợ phải thu do không thu hồi được, ghi:

Nợ TK 611- Các khoản chi phí

 Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

**Điều 9. Tài khoản 152- Hàng tồn kho**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. TK 152 được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại hàng tồn kho của doanh nghiệp trong kỳ.

1.2. Hàng tồn kho của doanh nghiệp gồm: Vật liệu, dụng cụ; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; Thành phẩm, hàng hoá.

a) Vật liệu là các đối tượng lao động của doanh nghiệp, vật liệu thường được phân loại như sau:

*- Nguyên liệu, vật liệu chính:* Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể.

*- Vật liệu phụ:* Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

*- Nhiên liệu:* Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

*- Vật liệu khác bao gồm các loại vật tư thay thế như* vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất, thiết bị... ngoài các loại vật liệu trên.

b) Dụng cụ của doanh nghiệp là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ.

- Các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp thường bao gồm:

+ Những dụng cụ, đồ nghề bằng thuỷ tinh, sành, sứ;

+ Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;

+ Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

+ Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì và các loại dụng cụ khác.

c) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hạch toán trên Tài khoản 1524 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 1524 gồm những chi phí sau:

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;

+ Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Chi phí sản xuất chung.

- Không hạch toán vào Tài khoản 1524 những chi phí sau:

+ Chi phí bán hàng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp;

+ Chi phí tài chính;

+ Chi phí khác;

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

- Thành phẩm do các bộ phận sản xuất chính và sản xuất phụ của doanh nghiệp sản xuất ra phải được đánh giá theo giá thành sản xuất (giá gốc), bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm.

- Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

đ) Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ).

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, hàng tồn kho có thể theo dõi chi tiết theo từng mặt hàng, chủng loại, quy cách, phẩm chất,...

1.3. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp (không phản ánh vào TK 152) mà chỉ mở sổ chi tiết để theo dõi.

1.4. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định tuỳ theo từng nguồn nhập.

- Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn. Tùy theo phương pháp tính thuế GTGT của doanh nghiệp mà giá mua hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Trường hợp thuế GTGT được khấu trừ thì giá trị của hàng tồn kho mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT trên hóa đơn.

+ Trường hợp thuế GTGT không được khấu trừ thì giá trị của hàng tồn kho mua vào bao gồm cả thuế GTGT trên hóa đơn.

- Giá gốc của hàng tồn kho nhận góp vốn của chủ sở hữu là giá trị được các bên tham gia góp vốn thống nhất đánh giá theo quy định.

1.5. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá nếu phát sinh ngay khi mua hàng tồn kho được trừ trực tiếp vào giá trị hàng mua trên hóa đơn còn nếu phát sinh sau khi kết thúc hoạt động mua hàng được hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp.

1.6. Khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, doanh nghiệp áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ hoặc phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

- Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ: Theo phương pháp này, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong cả kỳ. Giá trị trung bình được tính vào cuối mỗi kỳ.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được nhập kho trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được nhập kho gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

1.7. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

1.8. Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng hoặc tiếp tục quá trình sản xuất, chế biến kể cả vận chuyển hàng tồn kho đi bán hoặc gửi bán đều được hạch toán vào các khoản chi phí của doanh nghiệp.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 – Hàng tồn kho**

**Bên Nợ:**

- Trị giá thực tế của hàng tồn kho tăng ;

- Trị giá thực tế của hàng tồn kho thừa phát hiện khi kiểm kê.

**Bên Có:**

- Trị giá thực tế của hàng tồn kho giảm;

- Trị giá hàng tồn kho hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

**Số dư bên Nợ:**

Trị giá thực tế của hàng tồn kho cuối kỳ.

***Tài khoản 152 có 3 tài khoản cấp 2:***

***a) Tài khoản 1521- Vật liệu, dụng cụ:*** Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại vật liệu, dụng cụ của doanh nghiệp

*Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 1521 - Vật liệu, dụng cụ*

 **Bên Nợ:**

 - Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;

 - Trị giá vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

 **Bên Có:**

 - Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến;

 - Trị giá vật liệu, dụng cụ hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

 **Số dư bên Nợ:**

 Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

***b) Tài khoản 1524- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:*** Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ. Tài khoản này phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

*Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

**Bên Nợ:**

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;

**Bên Có:**

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyển đi bán;

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;

**Số dư bên Nợ:** Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

***c) Tài khoản 1526- Thành phẩm, hàng hóa:*** Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp

**Bên Nợ:**

 - Trị giá mua vào của hàng hóa theo hóa đơn mua hàng;

 - Trị giá của thành phẩm sản xuất hoàn thành hoặc thuê ngoài gia công chế biến;

 - Trị giá thành phẩm, hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê;

 **Bên Có:**

 - Trị giá của thành phẩm, hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh;

- Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán;

- Trị giá thành phẩm, hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê;

**Số dư bên Nợ:** Giá gốc của thành phẩm, hàng hóa tồn kho.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

*3.1. Kế toán vật liệu, dụng cụ:*

a) Khi mua vật liệu, dụng cụ về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị vật liệu, dụng cụ nhập kho:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (giá mua chưa có thuế GTGT) (1521)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

b) Kế toán khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua hoặc hàng mua bị trả lại khi mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa:

- Trường hợp phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, ghi:

Nợ các TK 111, 331,....

 Có TK 152 - Hàng tồn kho (1521)

 Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

- Trường hợp trả lại vật liệu, dụng cụ, hàng hóa cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

 Có TK 152 - Hàng tồn kho

 Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

c) Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ từ nơi mua về kho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 611- Các khoản chi phí

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 331,...

d) Khi nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (1521)

Có TK 411- Vốn chủ sở hữu (4111)

đ) Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

e) Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng (nếu có) khi mua vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 331 – Các khoản nợ phải trả

 Có TK 5118 – Thu nhập khác.

g) Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ.

h) Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền hoặc chưa trả tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

i) Khi xuất kho vật liệu, dụng cụ phục vụ cho hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

 Có TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ.

k) Đối với vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ

 Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả

- Khi có quyết định xử lý hàng tồn kho thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

 Có TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ (Nếu xuất trả đơn vị khác)

Có TK 5118 - Thu nhập khác (Nếu hạch toán tăng thu nhập khác)

Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (Nếu bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu) (4111)

l) Đối với vật liệu, dụng cụ thiếu phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt vật liệu, dụng cụ trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị hàng tồn kho bị hao hụt chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu

 Có TK 152 - Hàng tồn kho (1521).

- Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 3314 – Phải trả người lao động (trừ tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát

 còn lại phải tính vào chi phí)

 Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

*3.2. Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

a) Xuất kho vật liệu, dụng cụ sử dụng cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ.

 b) Mua vật liệu, dụng cụ về dùng ngay cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ không qua nhập kho, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

 Nợ TK 1313- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

 Có các TK 111, 331,...

c) Khi số vật liệu, dụng cụ xuất ra cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ không sử dụng hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

d) Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3314- Phải trả người lao động.

đ) Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn (Phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) tính trên số tiền lương, tiền công phải trả công nhân sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

e) Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 211 - Tài sản cố định.

g) Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

 Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 331,...

h) Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:

Nợ TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu nhập kho)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (nếu bán ngay không qua kho)

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

 r) Trường hợp dịch vụ sản xuất xong chuyển giao thẳng cho người mua hàng (sản phẩm điện, nước...), ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

*3.3. Kế toán thành phẩm, hàng hóa*

a) Nhập kho thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì trị giá hàng mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào) (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá hàng hóa mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

c) Phản ánh chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và chi phí khác phục vụ thu mua hàng hoá, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

d) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất bán, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Có TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa.

đ) Khi người mua trả lại số thành phẩm, hàng hóa đã bán:

Nợ TK 5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 611 - Các khoản chi phí.

e) Trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán. Việc hạch toán đối với thành phẩm, hàng hóa bị thừa, thiếu phát hiện khi kiểm kê tương tự vật liệu, dụng cụ.

**Điều 10. Tài khoản 211- Tài sản cố định**

 **1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại hiện có và tình hình biến động về giá trị còn lại của tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

1.2. Tài sản cố định phải được theo dõi, quản lý, sử dụng và tiêu chuẩn ghi nhận, việc tính và trích khấu hao tài sản cố định phải theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

1.3. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

 a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động khác phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình. Tùy theo yêu cầu quản lý của, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết TSCĐ hữu hình theo từng loại, từng nhóm như nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị,....

b) TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do doanh nghiệp nắm giữ sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết TSCĐ vô hình theo từng loại, từng nhóm như quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, quyền phát hành, chương trình phần mềm,....

1.2. Giá trị TSCĐ phản ánh trên TK 211 theo giá trị còn lại. Giá trị còn lại của TSCĐ là số chênh lệch giữa nguyên giá TSCĐ và giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ. Tuỳ thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

a) Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

b) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn là giá trị do các sáng lập viên hoặc thành viên góp vốn thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

1.3. TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ trên “Sổ Tài sản cố định”.

1.4. Tài sản cố định của doanh nghiệp giảm do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... đều phải được ghi sổ kế toán. Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng trường hợp cụ thể.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định**

 **Bên Nợ:**

 - Nguyên giá của TSCĐ tăng do mua sắm, do nhận vốn góp, xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

 **Bên Có:**

- Trích khấu hao TSCĐ theo quy định;

- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do nhượng bán, thanh lý, tháo bớt một hoặc một số bộ phận...

 **Số dư bên Nợ:**

 Giá trị còn lại của TSCĐ hiện có cuối kỳ ở doanh nghiệp.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Kế toán tăng TSCĐ

a) Trường hợp nhận vốn góp của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (theo giá thỏa thuận)

 Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111)

b) Trường hợp mua sắm TSCĐ:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào) (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

3.2. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ)

 Có TK 211 – TSCĐ (Số khấu hao TSCĐ từng kỳ)

3.3. Kế toán giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

- Phản ánh số thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

- Phản ánh giảm giá trị TSCĐ do thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (giá trị còn lại).

- Phản ánh chi phí thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

 Có các TK 111, 331,...

3.4.Kế toán TSCĐ phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê:

a)TSCĐ phát hiện thừa

- Phản ánh giá trị TSCĐ thừa chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả

- Khi đã rõ nguyên nhân, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có các TK 111, 4111... .

b)TSCĐ phát hiện thiếu:

- Nếu TSCĐ thiếu đã rõ nguyên nhân, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu (nếu bắt bồi thường nhưng chưa thu được tiền)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ (Giá trị còn lại).

- Nếu TSCĐ thiếu chưa rõ nguyên nhân:

+ Phản ánh giá trị TSCĐ thiếu:

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu

 Có TK 211- TSCĐ (giá trị còn lại)

+ Khi thu được tiền hoặc trừ vào lương của người phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (nếu thu tiền)

Nợ TK 3314 – Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

 Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

**Điều 11. Tài khoản 331 – Các khoản nợ phải trả**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải trả, kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

1.2. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bao gồm:

- Phải trả cho người bán về tiền mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ,...;

- Phải trả về các khoản nợ vay của các ngân hàng và đối tượng khác.

- Phải trả cơ quan quản lý quỹ BHXH về các khoản phải nộp theo lương như BHXH, BHYT, BH thất nghiệp,...

- Phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

- Các khoản nợ phải trả khác như phải trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu, giá trị tài sản thừa chờ xử lý,...;

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Các khoản nợ phải trả**

**Bên Nợ:**

- Các khoản nợ phải trả giảm trong kỳ do doanh nghiệp đã thanh toán các khoản nợ phải trả nhà cung cấp về tiền mua vật liệu, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ; nộp các khoản phải nộp theo lương cho cơ quan quản lý quỹ; trả lại các khoản nhận ký quỹ, ký cược của doanh nghiệp khác; chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu;

 - Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

**Bên Có:**

- Các khoản nợ phải trả tăng trong kỳ do mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ; phải trả về các khoản trích theo lương; các khoản nhận ký quỹ, ký cược của đơn vị khác; phải trả cổ tức và lợi nhuận cho chủ sở hữu,...;

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

**Số dư bên Có**: Các khoản nợ phải trả hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 331 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả nhiều hơn số phải trả (trường hợp cá biệt và trong chi tiết công nợ của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 331 – Các khoản nợ phải trả có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3314 – Phải trả người lao động: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

- Tài khoản 3318 – Các khoản nợ phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả cho người bán về mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa, tài sản; phải trả nợ vay của các ngân hàng và đối tượng khác; phải trả cho cơ quan quản lý quỹ BHXH về các khoản phải nộp theo lượng; phải trả cổ tức, lợi nhuận...

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Mua nguyên vật liệu, dụng cụ, hàng hóa về nhập kho, mua TSCĐ chưa trả tiền người bán, ghi:

Nợ các TK 152, 211

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

 Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (tổng giá thanh toán).

3.2. Khi mua dịch vụ về sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa trả tiền người bán như điện, nước, điện thoại,..., ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (nếu mua dịch vụ về dùng ngay cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ)

Nợ TK 611- Các khoản chi phí (nếu mua dịch vụ về dùng ngay cho các hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

 Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi chi trả các khoản nợ phải trả người bán về mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ,... ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112)

3.4. Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ do thanh toán trước thời hạn được trừ vào khoản nợ phải trả người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.5. Trường hợp trả lại hàng tồn kho đã mua hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152 - Hàng tồn kho (1521, 1526)

3.6. Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, doanh nghiệp không phản ánh vào TK 152 mà căn cứ vào chứng từ có liên quan để mở sổ chi tiết theo dõi về tình hình tăng, giảm hàng nhận bán đại lý theo phương thức bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi bán hàng cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (giá giao bán đại lý + thuế).

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có TK 111 - Tiền.

3.7. Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ tính vào chi phí, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (các khoản trích theo lương của người lao động ở bộ phận sản xuất)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (các khoản trích theo lương của người lao động ở bộ phận bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 331- Các khoản nợ phải trả (chi tiết các khoản trích theo lương)

 3.8. Đối với các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ khấu trừ vào lương của người lao động, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động

Có TK 331- Các khoản nợ phải trả (chi tiết các khoản trích theo lương).

3.9. Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ cho cơ quan quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 331- Các khoản nợ phải trả (chi tiết các khoản trích theo lương)

 Có TK 111- Tiền (1111, 1112)

3.10. Khi vay tiền của các tổ chức, cá nhân về nhập quỹ hoặc mua vật liệu, dụng cụ, hàng hóa về nhập kho, mua TSCĐ về sử dụng cho SXKD, ghi:

Nợ các TK 1111, 152, 211,…

 Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả

3.11. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả

3.12. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho các đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.13. Tr­ường hợp tài sản phát hiện thừa:

- Phản ánh giá trị tài sản thừa, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (số tiền thực tế thừa)

Nợ các TK 152, 211 (giá trị hàng tồn kho, TSCĐ thừa)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

- Khi có biên bản xử lý về số tài sản thừa, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có các TK 4111, 5118,....

3.14. Tính tiền lương, thưởng, các khoản phụ cấp và thu nhập theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Các khoản nợ phải trả người lao động ở bộ phận sản xuất)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (Các khoản nợ phải trả người lao động ở bộ phận bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 3314 - Phải trả người lao động.

3.15. Các khoản khấu trừ vào lương và thu nhập của người lao động như khoản tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, thu về bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý.... ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động

Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu (thu hồi tạm ứng thừa chưa chi hết, thu về bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý,…)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (các khoản phải nộp theo lương khấu trừ vào lương của người lao động).

3.16. Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

3.17. Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

**Điều 12. Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

1.2. Doanh nghiệp chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo quy định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

1.3. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm (trừ thuế GTGT được hoàn), kế toán ghi nhận vào các khoản doanh thu và thu nhập.

1.4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Bên Nợ:**

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

**Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu ra;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

**Số dư bên Có:**

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

***Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 3 TK cấp 2:***

*- Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

*- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp mà DN phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

*- Tài khoản 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác như thuế nhà thầu nước ngoài, lệ phí môn bài,....

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

*3.1. Kế toán thuế GTGT*

a) Kế toán thuế GTGT phải nộp:

- Đối với giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ:

+ Trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

 + Trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, phản ánh số thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT phải nộp tính theo tỷ lệ trên doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ).

- Khi doanh nghiệp nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111 - Tiền.

b) Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Định kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, kế toán ghi nhận toàn bộ số thuế GTGT đầu vào trên TK 1313. Định kỳ, khi xác định số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, kế toán phản ánh vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

c) Trường hợp doanh nghiệp được giảm số thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi nhận số thuế GTGT được giảm vào các khoản doanh thu và thu nhập, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (trừ vào số thuế phải nộp)

Nợ TK 111 - Tiền (số thuế được giảm nhận bằng tiền)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập.

d) Kế toán thuế GTGT đầu vào được hoàn, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

 Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

*3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp*

a) Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

 Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111 - Tiền.

*3.3. Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước*

a) Thuế thu nhập cá nhân

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của thành viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động (Thuế TNCN trừ vào tiền lương phải trả người lao động)

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Thuế TNCN của lao động thuê ngoài phục vụ cho bộ phận sản xuất)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (Thuế TNCN của lao động thuê ngoài phục vụ cho hoạt động bán hàng hoặc quản lý doanh nghiệp)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền.

b) Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, ghi:

Nợ TK 611- Các khoản chi phí

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có TK 111 - Tiền.

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền.

**Điều 13. Tài khoản 411 - Vốn chủ sở hữu**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngoài ra, tài khoản này còn phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

1.2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu và vốn khác được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.3. Các doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 4111 *“Vốn góp của chủ sở hữu”* theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

1.4. Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu và vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

1.5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm khi doanh nghiệp trả lại vốn cho chủ sở hữu, bù lỗ kinh doanh hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

1.7. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

 **2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Vốn chủ sở hữu**

**Bên Nợ:**

- Hoàn trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu;

- Số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu;

**Bên Có:**

- Nhận vốn góp của các chủ sở hữu;

- Số lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp trong kỳ;

Tài khoản 411 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có

**Số dư bên Có**: Vốn chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp cuối kỳ. Trường hợp doanh nghiệp có số dư bên Nợ khi số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn số vốn góp của chủ sở hữu.

Tài khoản 411 – Vốn chủ sở hữu có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Tài khoản 4118 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi thực nhận vốn góp của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (nếu nhận vốn góp bằng hàng tồn kho)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ)

Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111)

3.2. Khi doanh nghiệp bổ sung vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

 Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111)

3.3. Khi hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411- Vốn chủ sở hữu (4111)

Có TK 111- Tiền (1111, 1112).

3.4. Cuối kỳ kế toán, xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 511 – Các khoản doanh thu và thu nhập

Có TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

 Có TK 511 – Các khoản doanh thu và thu nhập

3.5. Khi có quyết định hoặc thông báo trả lợi nhuận, cổ tức cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

 Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

- Khi trả lợi nhuận, cổ tức cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

 Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.6. Khi doanh nghiệp quyết định bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

 Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111).

**Điều 14. Tài khoản 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu và thu nhập của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Các khoản doanh thu và thu nhập bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, các khoản thu nhập khác gồm:

+ Lãi tiền gửi Ngân hàng

+ Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng của nhà cung cấp khi trả sớm tiền mua hàng hoá, dịch vụ;...

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

+ Các khoản thuế được giảm, được hoàn (trừ thuế GTGT được hoàn);

+ Tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

+ Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay đòi được;

+ Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

+ Thu nhập quà biếu, quà tặng (nếu có);

+ Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại nhà sản xuất;

+ Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.2. Việc xác định doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế để làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với NSNN. Cụ thể:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

+ Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho gia công hàng hóa.

+ Đối với hàng hóa bán theo phương thức bán đúng giá, hưởng hóa hồng cho các đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng thì doanh thu của bên giao đại lý là tổng số tiền bán hàng hóa, doanh thu của bên nhận làm đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng của hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hóa.

+ Đối với số tiền bán hàng hóa, doanh thu của bên nhận làm đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng của hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hóa. phụ và chi phí khác phục vụ ctiền bán hàng hóa, doanh thphân bsố tiền bán hàng hóa, doanh thu của bên nhận làm đại lý, ký gửi là thợp đ tùy theo điiền bán hàng hóa, doanh thu của và quy điiền ba pháp luật về thuế.

- Các trường hợp khác, việc xác định doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Thời điểm xác định doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh:

- Đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.4. Toàn bộ các khoản doanh thu và thu nhập phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh kịp thời vào sổ kế toán theo từng loại doanh thu phục vụ cho việc quản lý và xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với nhà nước.

1.5. Các khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại nếu phát sinh tại thời điểm bán hàng được trừ trực tiếp vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên hóa đơn, nếu phát sinh sau thời điểm bán hàng thì trừ vào doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ phát sinh.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Bên Nợ:**

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường, thuế xuất khẩu phải nộp nhà nước;

- Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu hàng bán bị trả lại; khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại);

- Kết chuyển các khoản chi phí từ TK 611 sang để xác định kết quả kinh doanh;

- Kết chuyển lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh sang TK 4118.

**Bên Có:**

- Các khoản doanh thu và thu nhập phát sinh từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập khác phát sinh trong kỳ kế toán;

- Kết chuyển lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh sang TK 4118.

**Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.**

***Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 2 tài khoản cấp 2:***

*- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá được xác định là đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

*- Tài khoản 5118 - Thu nhập khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ trong kỳ kế toán:

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT trên hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

 - Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán bao gồm cả thuế GTGT trên hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111) (Tổng giá thanh toán)

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu, ghi:

 Nợ TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

3.2. Khi cho thuê tài sản, căn cứ vào hoá đơn thanh toán tiền cho thuê tài sản, trường hợp tiền thuê tài sản ghi nhận theo từng kỳ hoặc ghi nhận toàn bộ 1 lần, ghi:

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu (nếu chưa nhận được tiền ngay)

Nợ TK 111 - Tiền (nếu thu được tiền ngay)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.3. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê tài sản và phân bổ vào doanh thu của từng kỳ:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản cho nhiều kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111).

3.4. Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

a) Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

- Khi xuất hàng hóa giao cho các đại lý, doanh nghiệp mở sổ kế toán chi tiết theo dõi hàng gửi đi bán.

- Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán ra của hàng hoá đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về kế toán phản ánh doanh thu bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu (tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Có TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng trừ vào số nợ phải thu về tiền bán hàng, ghi:

Nợ TK 611- Các khoản chi phí (hoa hồng đại lý)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu

 - Khi thu tiền bán hàng do các đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng chi trả, ghi:

Nợ TK 111- Tiền (1111, 1112)

Có TK 131- Các khoản nợ phải thu

b) Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, kế toán mở sổ kế toán chi tiết theo dõi về số lượng, quy cách, phẩm chất của hàng nhận bán đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng mà không hạch toán vào TK 152- Hàng tồn kho của doanh nghiệp.

- Khi hàng hoá nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 131, ...

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi giảm số lượng hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng từ đơn vị giao đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.5. Khi phát sinh doanh thu hoạt động gia công hàng hoá từ đơn vị giao gia công, ghi:

 Nợ các TK 111, 131, ...

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.6. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau khi đã kết thúc giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Nợ TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế được điều chỉnh giảm nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

 Có các TK 111, 131.

3.7. Định kỳ, phản ánh số lãi tiền gửi tiết kiệm được nhận, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112) (nếu nhận lãi từng kỳ)

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu (nếu nhận lãi sau cho nhiều kỳ)

Nợ TK 331- Các khoản nợ phải trả (nếu nhận lãi trước cho nhiều kỳ)

 Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.8. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.9. Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.10. Phản ánh các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản được bên thứ ba bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 331,…

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.11. Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

 Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

 Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.12. Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, có quyết định xoá nợ và tính vào các khoản doanh thu và thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.13. Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động thương mại, khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại vào các khoản doanh thu và thu nhập, ghi:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (1521, 1526)

 Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

**Điều 15. Tài khoản 611- Các khoản chi phí**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Các khoản chi phí là những khoản chi phí phát sinh ngoài hoạt động sản xuất sản phẩm dịch vụ (các chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ được phản ánh vào TK 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang) như phục vụ cho bán hàng, quản lý doanh nghiệp, giá vốn của hàng bán, chi phí hoạt động tài chính.... phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

1.2. Các khoản chi phí của doanh nghiệp bao gồm:

- Giá xuất kho của thành phẩm, hàng hóa xuất bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ;

- Các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra phục vụ cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý của doanh nghiệp như tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương, chi phí hoa hồng phải trả cho đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, chi phí thuê cửa hàng, chi phí thuê văn phòng, chi phí vận chuyển, bốc xếp ....

- Chi phí lãi vay vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh;

- Các khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng khi thanh toán sớm các khoản nợ,...;

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán;

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Số thuế TNDN phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật thuế.

- Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế,....;

1.2. Trường hợp doanh nghiệp xuất kho hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo thì toàn bộ giá trị hàng tồn kho khuyến mại, quảng cáo được hạch toán vào các khoản chi phí của doanh nghiệp.

1.3. Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư, cuối kỳ kế toán phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định kết quả kinh doanh.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 611 - Các khoản chi phí**

**Bên Nợ:**

- Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ.

**Bên Có:**

- Kết chuyển các khoản chi phí phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ được xác định là đã cung cấp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

 Có TK 152 - Hàng tồn kho (1526)

3.2. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (1526)

 Có TK 611 - Các khoản chi phí (giá vốn của hàng bán bị trả lại).

3.3. Các khoản chi phí phát sinh của bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp hàng mua hoặc hàng đem đi bán,... ghi:

Nợ TK 611- Các khoản chi phí

 Có các TK 111, 331, 152,...

3.4. Hạch toán chi phí lãi tiền vay vốn:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Có các TK 111, 331,....

3.5. Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

Có TK 211 - TSCĐ.

3.6. Hạch toán thuế TNDN phải nộp theo quy định, ghi:

- Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định, ghi:

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí

 Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

 Có TK 111 - Tiền.

3.7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập

Có TK 611 - Các khoản chi phí.

**Điều 16. Quy định về Báo cáo tài chính**

**1. Mục đích của báo cáo tài chính**

 Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

 a) Tài sản;

 b) Nợ phải trả;

c) Vốn chủ sở hữu;

 d) Các khoản doanh thu và thu nhập; Các khoản chi phí;

 đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

**2. Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính**

2.1. Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống Báo cáo tài chính năm ban hành theo Thông tư này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ thuộc đối tượng áp dụng tại Điều 1 Thông tư này.

2.2. Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính, người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị.

 **3. Hệ thống báo cáo tài chính**

3.1. Hệ thống báo cáo tài chính năm bắt buộc áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| - Báo cáo tình hình tài chính  | Mẫu số B01 - DNSN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DNSN |

Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan thuế kèm theo Bảng cân đối tài khoản.

Khi lập báo cáo tài chính, các doanh nghiệp phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

3.2. Nội dung, phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp siêu nhỏ.

 **4. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính**

4.1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

 a) Tất cả các doanh nghiệp siêu nhỏ phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 4.2 Điều này.

b) Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

4.2. Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Các doanh nghiệp nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan Thống kê.

4.3. Biểu mẫu Báo cáo tài chính năm, nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ được hướng dẫn tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

**CHƯƠNG III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 17. Chuyển số dư trên sổ kế toán**

 Doanh nghiệp thực hiện chuyển số dư các tài khoản kế toán theo quy định tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC sang số dư các tài khoản kế toán quy định tại Thông tư này như sau:

- Số dư TK 111- Tiền mặt được chuyển sang TK 1111- Tiền mặt.

- Số dư TK 112- Tiền gửi ngân hàng và số dư TK 1281- Tiền gửi có kỳ hạn được chuyển sang TK 1112- Tiền gửi ngân hàng.

 - Số dư các TK 131- Phải thu của khách hàng, TK 136- Phải thu nội bộ, TK 138- Phải thu khác, TK 141- Tạm ứng được chuyển sang TK 131- Các khoản nợ phải thu;

 - Số dư các TK 1331- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ, TK 1332- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ được chuyển sang TK 1313- Thuế GTGT được khấu trừ;

 - Số dư các TK 152- Nguyên liệu, vật liệu và TK 153- Công cụ, dụng cụ được chuyển sang TK 1521 - Vật liệu, dụng cụ; Số dư TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được chuyển sang TK 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang; Số dư các TK 155- Thành phẩm và TK 156- Hàng hóa được chuyển sang TK 1526 – Thành phẩm, hàng hóa;

 - Số dư Nợ TK 211- Tài sản cố định sau khi trừ số dư Có TK 214- Hao mòn tài sản cố định được chuyển sang dư Nợ TK 211- Tài sản cố định;

 - Số dư các TK 331 - Phải trả người bán, TK 335- Chi phí phải trả, TK 336- Phải trả nội bộ, TK 338- Phải trả, phải nộp khác, TK 3411- Các khoản đi vay và TK 3412- Nợ thuê tài chính được chuyển sang TK 331- Các khoản nợ phải trả;

 - Số dư các TK 33311- Thuế GTGT đầu ra, TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được chuyển sang TK 3331- Thuế GTGT phải nộp;

 - Số dư các TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt, TK 3333- Thuế xuất, nhập khẩu, TK 3335- Thuế thu nhập cá nhân, TK 3336- Thuế tài nguyên, TK 3337- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, TK 3338- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác, TK 3339- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác chuyển sang TK 3338- Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước;

 - Số dư các TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu, TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần, TK 4118- Vốn khác được chuyển sang TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

 - Số dư các TK 4211- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, TK 4212- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay sang TK 4118- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu trái so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

 **Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2018.

2. Các Bộ, ngành, Uỷ ban Nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp siêu nhỏ thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** |  | **KT. BỘ TRƯỞNG** |
| - Văn phòng Chính phủ; |  | **THỨ TRƯỞNG** |
| - Văn phòng TW và các ban của Đảng; |  |  |
| - Văn phòng Tổng bí thư; |  |  |
| - Văn phòng Quốc hội; |  |  |
| - Văn phòng Chủ tịch nước; |  |  |
| - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; |  |  |
| - Toà án Nhân dân tối cao; |  | **Đỗ Hoàng Anh Tuấn** |
| - Kiểm toán Nhà nước; |  |  |
| - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; |  |  |
| - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; |  |  |
| - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; |  |  |
| - Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; |  |  |
| - Liên Minh Hợp tác xã Việt Nam; |  |  |
| - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; |  |  |
| - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); |  |  |
| - Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính); |  |  |
| - Website Bộ Tài chính; |  |  |
| - Công báo; |  |  |
| - Lưu: VT, Cục QLGS KT, KT. |  |  |

**PHỤ LỤC 1**

**DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ..../2017/TT-BTC ngày ..../2017 của Bộ Tài chính)*

| **SỐ****TT** | **SỐ HIỆU TK** | **TÊN TÀI KHOẢN** |
| --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  |  | **LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN** |
| 01 | 111 |  | Tiền |
|  |  | *1111* | *Tiền mặt* |
|  |  | *1112* | *Tiền gửi ngân hàng* |
|  |  |  |  |
| 02 | 131 |  | Các khoản nợ phải thu |
|  |  | 1313 | Thuế GTGT được khấu trừ |
|  |  | 1318 | Các khoản nợ phải thu khác |
|  |  |  |  |
| 03 | 152 |  | Hàng tồn kho |
|  |  | *1521* | *Nguyên vật liệu, dụng cụ* |
|  |  | *1524* | *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* |
|  |  | *1526* | *Thành phẩm, hàng hóa* |
|  |  |  |  |
| 04 | 211 |  | Tài sản cố định  |
|  |  |  |  |
|  |  |  | **LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ** |
| 05 | 331 |  | Các khoản nợ phải trả |
|  |  | 3314 | Phải trả người lao động |
|  |  | 3318 | Các khoản nợ phải trả khác |
|  |  |  |  |
| 06 | 333 |  | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước |
|  |  | *3331* | *Thuế giá trị gia tăng phải nộp* |
|  |  | *3334* | *Thuế thu nhập doanh nghiệp*  |
|  |  | *3338* | *Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước* |
|  |  |  |  |
|  |  |  | **LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU** |
| 07 | 411 |  | Vốn chủ sở hữu |
|  |  | 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu |
|  |  | 4118 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|  |  |  | **LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU VÀ THU NHẬP** |
|  |  |  |  |
| 08 | 511 |  | Các khoản doanh thu và thu nhập |
|  |  | 5111 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |
|  |  | 5118 | Thu nhập khác |
|  |  |  |  |
|  |  |  | **LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ** |
| 09 | 611 |  | Các khoản chi phí |
|  |  |  |  |

**PHỤ LỤC 2**

**BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN**

**I- QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Các loại sổ kế toán và hình thức sổ kế toán**

1.1. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Hình thức sổ kế toán tổng hợp áp dụng đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ là nhật ký sổ cái hoặc nhật ký chung hoặc hình thức sổ kế toán khác do doanh nghiệp tự lựa chọn.

1.2. Sổ kế toán chi tiết:

a) Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, sổ kế toán chi tiết bao gồm:

- Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa

- Sổ tài sản cố định

- Sổ chi tiết thanh toán các khoản nợ phải thu (nợ phải trả)

- Sổ chi tiết bán hàng

- Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

- Sổ chi tiết thuế GTGT được khấu trừ

- Sổ chi tiết thuế GTGT đầu ra

- Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

b) Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, sổ kế toán chi tiết bao gồm:

- Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa

- Sổ tài sản cố định

- Sổ chi tiết thanh toán các khoản nợ phải thu (nợ phải trả)

- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

- Sổ chi tiết thuế GTGT phải nộp

- Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

1.3. Sổ kế toán tổng hợp

- Đối với hình thức nhật ký sổ cái: Sổ kế toán tổng hợp là sổ nhật ký sổ cái

- Đối với hình thức nhật ký chung: Sổ kế toán tổng hợp là sổ nhật ký chung và sổ cái các tài khoản.

Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ lựa chọn hình thức kế toán khác thì được căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC để thực hiện.

2. Hình thức kế toán Nhật ký chung

a) Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung;

- Sổ Cái;

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp và ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối tài khoản. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối tài khoản phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

**3. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái**

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái:

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,…) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh luỹ kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

- Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số tiền của cột “Phát sinh” ở phần Nhật ký | = | Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các TK | == | Tổng số phát sinh Có của tất cả các TK |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Tổng số dư Nợ các Tài khoản | = | Tổng số dư Có các tài khoản |

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:……………………****Địa chỉ:…………………..**  | **Mẫu số S01a-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .../2017/TT-BTC  ngày ..../..../...... của Bộ Tài chính) |

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

**Năm...**

 *Đơn vị tính:…………*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ  | Diễn giải | Đã ghi Sổ Cái | STT dòng | Số hiệu | Số phát sinh |
| Số hiệu | Ngày, tháng | TK đối ứng  | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 |
|  |  |  | Số trang trước chuyển sang  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Cộng chuyển sang trang sau | x | x | x |  |  |

 - Sổ này có …. trang, đánh số từ trang số 01 đến trang …

 - Ngày mở sổ:…

*Ngày … tháng … năm …*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên)  | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:……………………****Địa chỉ:…………………..**  | **Mẫu số S01b-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số ..../2017/TT-BTC  ngày ...../........./......... của Bộ Tài chính) |

**SỔ CÁI**

**(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

**Năm...**

**Tài khoản ..............**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | Diễn giải | Nhật ký chung | Số hiệu  | Số tiền |
| Số hiệu | Ngày tháng | Trang sổ | STT dòng | TK đối ứng | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 |
|  |  |  | - Số dư đầu năm- Số phát sinh trong tháng |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | - Cộng số phát sinh tháng- Số dư cuối tháng- Cộng luỹ kế từ đầu quý |  |  |  |  |  |

- Sổ này có …. trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ….

- Ngày mở sổ:…

*Ngày … tháng … năm …*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:……………………****Địa chỉ:…………………..**  | **Mẫu số S02-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số ..../2017/TT-BTC  Ngày............. của Bộ Tài chính) |

nhËt ký - sæ c¸i

**N¨m:.........**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thø tù dßng | Ngµy,  | Chøng tõ | DiÔn gi¶i | Sè tiền ph¸t  | Số hiệu tµi khoản đối ứng | Thø tù  | TK... | TK... | TK... | TK... | TK... | TK... |
| th¸ng ghi sæ | Sè hiÖu | Ngµy, th¸ng | sinh  | Nợ  | Có | dßng | Nî | Cã | Nî | Cã | Nî | Cã | Nî | Cã | Nî | Cã | Nî | Cã |
| A | B | C | D | E | 1 | F | G | H | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | ... | ... |
|  |  |  |  | - Sè d­ ®Çu n¨m- Số phát sinh trong tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Céng số ph¸t sinh th¸ng- Sè d­ cuèi th¸ng- Céng luü kÕ tõ ®Çu quý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Sổ này có …. trang, đánh số từ trang số 01 đến trang …

- Ngày mở sổ:…

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày..... tháng.... năm .......* |
| **Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S03-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)**

Năm ……

Tài khoản: …… Tên kho: ……

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)...........................................

 Đơn vị tính:........................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chứng từ | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Đơn giá | Nhập | Xuất | Tồn | Ghi chú |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Số lượng  | Thành tiền | Số lượng  | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3=1x2 | 4 | 5= (1x4) | 6 | 7= (1x6) | 8 |
|  |  | Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Cộng tháng | x | x |  |  |  |  |  |  |  |

 - Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

 - Ngày mở sổ: ...

Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S04-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Năm: ……

Loại tài sản: ……

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Ghi tăng TSCĐ | Khấu hao TSCĐ | Ghi giảm TSCĐ |
| Chứng từ | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng | Số hiệu TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao | Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ | Chứng từ | Lý do giảm TSCĐ |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Tỷ lệ (%) khấu hao | Mức khấu hao | Số hiệu | Ngày, tháng, năm |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 | 3 | 4 | I | K | L |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Cộng | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |

 - Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

 - Ngày mở sổ: ...

 Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S05-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ**

(Dùng cho TK 131, 331)

Tài khoản:........................

Đối tượng:........................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | Diễn giải | TKđối ứng | Thời hạn được chiết khấu | Số phát sinh | Số dư |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  | - Số dư đầu kỳ- Số phát sinh trong kỳ.......... |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | - Cộng số phát sinh | x | x |  |  | x | x |
|  |  |  | - Số dư cuối kỳ | x | x | x | x |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng(Ký, họ tên) |  Người đại diện theo pháp luật (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S06-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ CHI TIẾT DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tên sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ):.........................

Năm:..........................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | Diễn giải | TKđối ứng | Doanh thu | Các khoản tính trừ |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế | Các khoản giảm trừ doanh thu |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cộng số phát sinh |  |  |  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ..

Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S07-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

(Dùng cho các TK 152, 611)

- Tài khoản:........................................

- Tên phân xưởng:.............................

- Tên sản phẩm, dịch vụ:..................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Ghi Nợ Tài khoản ... |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Tổng số tiền | Chia ra |
|  | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|  |  |  | - Số dư đầu kỳ- Số phát sinh trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | - Cộng số phát sinh trong kỳ- Ghi Có TK ...- Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: …

 Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S08-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ THEO DÕI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP**

Năm: ................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chứng từ | Diễn giải | Số thuế GTGT đã nộp  | Số tiền thuế GTGT phải nộp  |
| Số hiệu | Ngày, tháng |
| A | B | C | 1 | 2 |
|  |  | Số dư đầu kỳ  |  |  |
|  |  | - Điều chỉnh số dư đầu kỳ  |  |  |
|  |  | Số phát sinh trong kỳ |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  | Cộng số phát sinh |  |  |
|  |  | Số dư cuối kỳ  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: …

Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S09-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ THEO DÕI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Năm: ................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chứng từ | Diễn giải | Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ  | Số thuế GTGT đã được hoàn lại | Số thuế GTGT đầu vào khấu trừ số thuế GTGT đầu ra |
| Số hiệu | Ngày, tháng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
|  |  | Số dư đầu kỳ  |  |  |  |
|  |  | - Điều chỉnh số dư đầu kỳ |  |  |  |
|  |  | Số phát sinh trong kỳ  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | Cộng số phát sinh |  |  |  |
|  |  | Số dư cuối kỳ  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: …

Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị:……………………Địa chỉ:…………………..  | **Mẫu số S10-DNSN**(Ban hành theo Thông tư số .....ngày ..... của Bộ Tài chính) |

**SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA**

Năm: ................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chứng từ | Diễn giải | Số thuế GTGT đầu ra | Số thuế GTGT đã nộp, được miễn giảm | Số thuế GTGT đầu ra bù trừ số thuế GTGT đầu vào  |
| Số hiệu | Ngày, tháng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
|  |  | - Số dư đầu kỳ  |  |  |  |
|  |  | - Điều chỉnh số dư đầu kỳ |  |  |  |
|  |  | - Số phát sinh trong kỳ  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | - Cộng số phát sinh |  |  |  |
|  |  | - Số dư cuối kỳ  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: …

Ngày … tháng … năm …

|  |  |
| --- | --- |
| Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

**2- Giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ kế toán**

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

**(Mẫu số 01a-DNSN)**

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột E: Đánh dấu các nghiệp vụ ghi sổ Nhật ký chung đã được ghi vào Sổ Cái.

- Cột G: Ghi số thứ tự dòng của Nhật ký chung

- Cột H: Ghi số hiệu các tài khoản ghi Nợ, ghi Có theo định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh. Tài khoản ghi Nợ được ghi trước, Tài khoản ghi Có được ghi sau, mỗi tài khoản được ghi một dòng riêng.

- Cột 1: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Nợ.

- Cột 2: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Có.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh luỹ kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

**SỔ CÁI**

**(Mẫu số 01b-DNSN)**

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán được dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh.

- Cột E: Ghi số trang của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.

- Cột G: Ghi số dòng của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.

- Cột H: Ghi số hiệu của các tài khoản đối ứng liên quan đến nghiệp vụ phát sinh với tài khoản trang Sổ Cái này (Tài khoản ghi Nợ trước, tài khoản ghi Có sau).

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có của Tài khoản theo từng nghiệp vụ kinh tế.

Đầu tháng, ghi số dư đầu kỳ của tài khoản vào dòng đầu tiên, cột số dư (Nợ hoặc Có). Cuối tháng, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng luỹ kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng cân đối tài khoản và báo cáo tài chính.

**SỔ NHẬT KÝ- SỔ CÁI**

(Mẫu số S02-DNSN)

Phần Nhật ký: gồm các cột: Cột "Ngày, tháng ghi sổ", cột "Số hiệu”, cột "Ngày, tháng” của chứng từ, cột “Diễn giải" nội dung nghiệp vụ và cột "Số tiền phát sinh". Phần Nhật ký dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

Phần Sổ Cái: Có nhiều cột, mỗi tài khoản ghi 2 cột: cột Nợ, cột Có. Số lượng cột nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng các tài khoản sử dụng ở đơn vị kế toán. Phần Sổ Cái dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế (Theo tài khoản kế toán).

+ Phương pháp ghi sổ:

- Ghi chép hàng ngày:

Hàng ngày, mỗi khi nhận được chứng từ kế toán, người giữ Nhật ký - Sổ Cái phải kiểm tra tính chất pháp lý của chứng từ. Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ ghi trên chứng từ để xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có. Đối với các chứng từ kế toán cùng loại, kế toán lập “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại”. Sau đó ghi các nội dung cần thiết của chứng từ kế toán hoặc “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại” vào Nhật ký - Sổ Cái.

Mỗi chứng từ kế toán hoặc “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại” được ghi vào Nhật ký - Sổ Cái trên một dòng, đồng thời cả ở 2 phần: Phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Trước hết ghi vào phần Nhật ký ở các cột: Cột "Ngày, tháng ghi sổ", cột "Số hiệu" và cột "Ngày, tháng” của chứng từ, cột "Diễn giải" nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và căn cứ vào số tiền ghi trên chứng từ để ghi vào cột “số tiền phát sinh”. Sau đó ghi số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào cột ghi Nợ, cột ghi Có của các tài khoản liên quan trong phần Sổ Cái, cụ thể:

- Cột F, G: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng của nghiệp vụ kinh tế;

- Cột H: Ghi số thứ tự dòng của nghiệp vụ trong Nhật ký - Sổ Cái;

- Từ cột 2 trở đi: Ghi số tiền phát sinh của mỗi tài khoản theo quan hệ đối ứng đã được định khoản ở các cột F,G.

Cuối tháng phải cộng số tiền phát sinh ở phần nhật ký và số phát sinh nợ, số phát sinh có, tính ra số dư và cộng luỹ kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Báo cáo tài chính.

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG** **HOÁ**

(Mẫu số S03-DNSN)

1. Mục đích: Dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Vật liệu, dụng cụ; Thành phẩm, hàng hoá: 1521, 1526) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập, xuất kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi đơn giá (giá vốn) của 1 đơn vị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập, xuất kho.

- Cột 2: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho.

- Cột 3: Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho ghi giá trị (số tiền) vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho (Cột 3 = cột 1 x cột 2).

- Cột 4: Ghi số lượng sản phẩm, dụng cụ, vật liệu, hàng hoá xuất kho.

- Cột 5: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho (Cột 5 = cột 1 x Cột 4).

- Cột 6: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho.

- Cột 7: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho (Cột 7 = cột 1 x cột 6).

**SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

(Mẫu số S04-DNSN)

1. Mục đích: Sổ tài sản cố định dùng để đăng ký, theo dõi và quản lý chặt chẽ tài sản trong đơn vị từ khi mua sắm, đưa vào sử dụng đến khi ghi giảm tài sản cố định.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi một sổ hoặc một số trang sổ được mở theo dõi cho một loại TSCĐ (nhà cửa, máy móc thiết bị...). Căn cứ vào chứng từ tăng, giảm TSCĐ để ghi vào sổ TSCĐ:

- Cột A: Ghi số thứ tự

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ

- Cột D: Ghi tên, đặc điểm, ký hiệu của TSCĐ

- Cột E: Ghi tên nước sản xuất TSCĐ

- Cột G: Ghi tháng, năm đưa TSCĐ vào sử dụng

- Cột H: Ghi số hiệu TSCĐ

- Cột 1: Ghi nguyên giá TSCĐ

- Cột 2: Ghi tỷ lệ khấu hao một năm

- Cột 3: Ghi số tiền khấu hao một năm

- Cột 4: Ghi số khấu hao TSCĐ tính đến thời điểm ghi giảm TSCĐ

- Cột I, K: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ

- Cột L: Ghi lý do giảm TSCĐ (nhượng bán, thanh lý...).

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ**

(Mẫu số S05-DNSN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán.

- Cột A: Ghi ngày, tháng năm kế toán ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.

- Cột 2, 3: Ghi số phát sinh bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản.

- Cột 4, 5: Ghi số dư bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản sau từng nghiệp vụ thanh toán.

**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

(Mã số S06-DNSN)

1. Mục đích: Sổ này mở theo từng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày tháng kế toán ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2, 3: Ghi số lượng, đơn giá và số tiền của khối lượng hàng hoá (sản phẩm, dịch vụ) đã bán hoặc đã cung cấp.

- Cột 4: Ghi số thuế giá trị gia tăng (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) phải nộp tính trên doanh số bán của số hàng hoá (sản phẩm, dịch vụ) đã bán hoặc đã cung cấp.

- Cột 5: Ghi số phải giảm trừ vào doanh thu (nếu có) như: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán,...

Sau khi cộng “Số phát sinh”, tính Chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ghi vào cột 3.

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

(Mã số S07-DNSN)

1. Mục đích: Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước - phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

- Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.

- Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số dư cuối kỳ | = | Số dư đầu kỳ | ++ | Số phát sinh Nợ | -- | Số phát sinh Có |

**SỔ THEO DÕI THUẾ GTGT PHẢI NỘP**

(Mẫu số S08-DNSN)

1. Mục đích: Sổ này chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp. Sổ này dùng để phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng Hóa đơn bán hàng (Mỗi hóa đơn ghi 01 dòng). Riêng thuế GTGT phải nộp có thể không ghi theo từng Hóa đơn, 1 tháng có thể ghi 1 lần vào thời điểm cuối tháng.

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ (Hoá đơn bán hàng, chứng từ nộp thuế GTGT).

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột 1: Ghi số tiền thuế GTGT đã nộp trong kỳ.

- Cột 2: Ghi số tiền thuế GTGT còn phải nộp đầu kỳ, số tiền thuế GTGT phải nộp phát sinh trong kỳ, số tiền thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế GTGT phải nộp, đã nộp trong kỳ và tính ra số thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ. Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi họ tên.

**SỔ THEO DÕI THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

(Mẫu số S09-DNSN)

1. Mục đích: Sổ này áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế để ghi chép phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, đã được hoàn lại và số thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ báo cáo.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra trong kỳ báo cáo.

- Cột A, B: Ghi số hiệu ngày, tháng của chứng từ.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.

- Cột 1: Ghi số tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đầu kỳ, số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh trong kỳ và số thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số tiền thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại trong kỳ.

- Cột 3: Ghi số tiền thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ và tính ra số thuế GTGT còn được khấu trừ hoặc phải nộp cuối kỳ báo cáo. Sau khi khoá sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ tên.

**SỔ THEO DÕI THUẾ GTGT PHẢI NỘP**

(Mẫu số S10-DNSN)

1. Mục đích: Sổ này chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế để phản ánh số thuế GTGT phải nộp.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ liên quan đến Hóa đơn GTGT đầu ra (Mỗi hóa đơn ghi 01 dòng).

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ (Hoá đơn GTGT, chứng từ nộp thuế GTGT).

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột 1: Ghi số tiền thuế GTGT đầu ra dư đầu kỳ, phát sinh trong kỳ và còn phải nộp cuối kỳ.

- Cột 2: Ghi số thuế GTGT đã nộp hoặc được miễn giảm phát sinh trong kỳ.

- Cột 3: Ghi số tiền thuế GTGT đầu ra bù trừ với số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế GTGT phải nộp, đã nộp hoặc được miễn giảm trong kỳ và tính ra số thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ. Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi họ tên.

**PHỤ LỤC 3**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

**1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:………………....** | **Mẫu số B01 - DNSN** |
| **Địa chỉ:………………………….** | (Ban hành theo Thông tư số ....../TT-BTC ngày .......... của Bộ Tài chính) |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...*

 *Đơn vị tính:.............*

| **CHỈ TIÊU** | **Mã****số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số****đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |  |
| 1. Tiền | 110 |  |  |  |
| 2. Các khoản nợ phải thu  | 120 |  |  |  |
| 3. Hàng tồn kho | 130 |  |  |  |
| 4. Giá trị còn lại của TSCĐ  | 140 |  |  |  |
| 5. Tài sản khác | 150 |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140 + 150)** | **200** |  |  |  |
| **NGUỒN VỐN** |  |  |  |  |
| **I. Nợ phải trả** | **300** |  |  |  |
| 1. Các khoản nợ phải trả  | 310 |  |  |  |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 320 |  |  |  |
| **II. Vốn chủ sở hữu** | **400** |  |  |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 410 |  |  |  |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420 |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** **(500=300+400)** | **500** |  |  |  |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

 ***Ghi chú:***

 *(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

 *(2) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X"; “Số đầu năm" có thể ghi là “01.01.X".*

 *(3) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.*

**2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo: .................** |  | **Mẫu số B02 - DNSN** |
| **Địa chỉ:…………...............** |  | (Ban hành theo Thông tư số ........ ngày ........ của Bộ Tài chính) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm …*

 *Đơn vị tính:............*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã****số** | **Thuyết minh** | **Năm****nay** | **Năm****trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Các khoản doanh thu và thu nhập thuần | 01 |  |  |  |
| 2. Các khoản chi phí | 02 |  |  |  |
| 3. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (03=01-02) | 03 |  |  |  |

 *Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên)  | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

 ***Ghi chú:***

 *Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.*

**3. Bảng cân đối tài khoản nộp cho cơ quan thuế (Mẫu số F01 - DNSN)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:......................****Địa chỉ:.................................** | **Mẫu số F01 - DNN** |
| *(Ban hành theo Thông tư số ...../......./TT-BTC ngày ......./...../...... của Bộ Tài chính)* |

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm …

*Đơn vị tính: …*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hiệu tài khoản** | **Tên tài khoản** | **Số dư đầu kỳ** | **Số phát sinh trong kỳ** | **Số dư cuối kỳ** |
|  |  | **Nợ** | **Có** | **Nợ** | **Có** | **Nợ** | **Có** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

 *Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** |
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)*  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:*** *Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.*

**PHỤ LỤC 3**

**NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN)**

**1.1. Tài sản**

*- Tiền (Mã số 110)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 111.

*- Các khoản nợ phải thu (Mã số 120)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của Các khoản nợ phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, tài sản thiếu chờ xử lý, tạm ứng, ký cược, ký quỹ,... sau khi trừ đi khoản tiền đã nhận ứng trước của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 tại thời điểm cuối kỳ.

Trường hợp TK 131 có số dư bên Có thì được ghi vào chỉ tiêu mã số 310- Các khoản nợ phải trả.

*- Hàng tồn kho (Mã số 130)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 152.

*- Giá trị còn lại của TSCĐ (Mã số 140)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 211.

*- Tài sản khác (Mã số 150)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác ngoài các tài sản đã được phản ánh tại các Mã số 110, 120, 130, 140 nêu trên như thuế GTGT được khấu trừ, thuế và Các khoản nợ phải thu của Nhà nước, ...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1313, 333, ...

*- Tổng cộng tài sản (Mã số 200)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

**1.2. Nợ phải trả (Mã số 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

*- Các khoản nợ phải trả (Mã số 310)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho các đối tượng công nợ như phải trả người bán, phải trả nợ vay, tiền lương và các khoản trích theo lương, nhận cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, doanh thu nhận trước, chi phí phải trả, Các khoản nợ phải trả khác.... sau khi trừ đi khoản tiền đã trả trước cho người bán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có của TK 331 tại thời điểm cuối kỳ.

Trường hợp TK 331 có số dư bên Nợ thì được ghi vào chỉ tiêu mã số 120- Các khoản nợ phải thu.

*- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 320)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.

**1.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420

*- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111.

*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118. Trường hợp TK 4118 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 500)*

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sảnMã số 200” | = | Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốnMã số 500” |

**2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN)**

*2.1. Các khoản doanh thu và thu nhập thuần (Mã số 01)*

 Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 511 sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và doanh thu hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ.

 *2.2. Các khoản chi phí (Mã số 02)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 611, đối ứng với bên Nợ của TK 511.

*2.3. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 03)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế TNDN từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 511 đối ứng với bên Nợ của TK 4118 (số lỗ) hoặc tổng số phát sinh bên Nợ của TK 511 đối ứng với bên Có của TK 4118 (số lãi).

Mã số 03 = Mã số 01 - Mã số 02.